

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2021/DS-PT

Ngày 18-3-2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DNH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Lê Thành Tôn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 12 năm 2020 và ngày 07 tháng 01, ngày 01 tháng 3, ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2020/TLPT-DS ngày 06/10/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 471/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 513/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2020, Thông báo thời gian mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 30/TB-TA ngày 01/02/2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 49/TB-TA ngày 19/02/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 33/2021/QĐPT-DS ngày 01/3/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Đỗ Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 27, đường Lê Thị Hồng G, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1994 (theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2019).

Địa chỉ: Khóm P, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Đỗ Thị T là Luật

sur Phạm Hoàng Đ-Là thành viên Công ty luật hợp doanh Anh Em Luật Sư - Chi nhánh Đồng Tháp, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số 71, Quốc lộ 31, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* Bị đơn: Dương Phú N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 3, khóm Mỹ Th, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Dương Phú N là Luật sư Võ Phát Tr -Văn phòng Luật sư Đức Tr, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số 170A, khóm Mỹ Th, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị A, ông Phạm Hoàng Đ, ông Dương Phú N, ông Võ Phát Tr có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T và chị Nguyễn Thị A đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Bà Đỗ Thị T có cho ông Dương Phú N vay số tiền 100.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Ngày 06/9/2015, ông N vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi, mục đích vay để làm ăn, có làm biên bản giao nhận tiền do ông N ký. Ông N có giao cho bà Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 75m², thuộc thửa 274, tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 17/10/2015, ông N tiếp tục vay của bà 50.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất, mục đích vay làm ăn. Cả hai lần vay trên hẹn đến ngày 17/10/2016 ông N sẽ trả gốc và lãi cho bà và bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Đến nay thời hạn vay đã hết nhưng ông N vẫn chưa thanh toán cho bà số tiền gốc và lãi. Nay bà T yêu cầu ông Dương Phú N trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi 79.608.900 đồng, tổng cộng 179.608.900 đồng. Mức lãi suất 1,67%/tháng, tính từ ngày 17/01/2015 đến hết ngày 07/10/2019 là 47 tháng 20 ngày. Bà T yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 08/10/2019 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên hòa giải người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Bà T biết ông N từ thời gian trước đó vài năm, có thuê bên ông N chở hàng, ông N hỏi trực tiếp bà vay số tiền ban đầu là 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày giao tiền và ký biên nhận là 06/9/2015 nhưng gộp lại với khoảng vay thứ hai thì thời hạn vay tính từ ngày 17/10/2015, nhưng trước đó ông N đã đưa giấy chứng nhận cho bà. Đến ngày 17/10/2015, bà cho ông N vay tiếp 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, kể từ ngày giao tiền và ký biên nhận là ngày 17/10/2015. Việc cho vay chỉ có bà và ông N ký không ai biết, bà không biết ông V với ông H là ai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đang giữ không có thể chấp cho ai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ một mình ông N đứng tên.

Đối với khoản tiền lãi của 100.000.000 đồng, ông N đóng được 04 tháng là

12.000.000 đồng, đến tháng 01/2016 thì ngưng không trả lãi và vốn cho đến nay. Sau đó bà yêu cầu ông N trả nhiều lần nhưng ông N hứa trả nhưng đến nay chưa trả thêm vốn và lãi. Đối với nội dung trong biên nhận giao tiền bà không nhớ do ai viết. Khi bà đưa biên nhận cho ông N ký thì đã có ghi nội dung rồi, ông N đọc xong rồi mới ký tên. Bà yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lặn tay trong biên nhận ngày 06/9/2015 và biên nhận ngày 17/10/2015, bà sẽ chịu đóng tạm ứng chi phí giám định. Bà yêu cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp tiến hành giám định.

Nay bà T yêu cầu ông N trả số tiền vốn 100.000.000 đồng và lãi từ ngày 17/10/2015 cho đến ngày 17/3/2020 là 53 tháng với số tiền là 88.510.000 đồng, trừ số tiền lãi đã đóng 4 tháng 12.000.000 đồng còn lãi là 76.510.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh đến khi trả xong nợ.

* Theo ông Dương Phú N trình bày: Ông không biết bà Đỗ Thị T và không có nợ bà T số tiền 179.608.900 đồng. Do đó, ông không đồng ý trả cho bà T số tiền 179.608.900 đồng.

Ông N chỉ có mượn nợ của ông Lê Viết V và ông Hồ Hải H 02 lần là 100.000.000 đồng nên có giao trực tiếp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V tại Chi cục Thuế thành phố C. Chứ không có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Ông N yêu cầu đưa ông V và ông H vào tham gia tố tụng trong vụ án này, ông sẽ cung cấp năm sinh địa chỉ cho Tòa án trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày hòa giải hôm nay. Đối với biên nhận ngày 06/9/2015 ông không biết vì trước đây ông có ký và lặn tay 02 biên nhận khi vay của ông V nhưng không có ghi nội dung vì nội dung do bên cho vay ghi. Biên nhận này ông có ký vì lý do ông Hồ Hải H làm áp lực đánh ông nên ông có ký.

Đối với biên nhận ngày 17/10/2015 ông không có ký và lặn tay. Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông chỉ có mượn của ông V và ông H, ông đã trả trong vụ án của ông với ông H, ông đã thi hành án xong không còn nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị T.

Buộc ông Dương Phú N có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T số tiền vốn và lãi còn thiếu là 131.275.000 đồng (một trăm ba mươi một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/8/2020, ông N kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Theo chị Nguyễn Thị A trình bày: Bà T yêu cầu ông N trả cho bà T số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng và lãi tổng cộng là 31.275.000 đồng. Bà T không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông N. Việc bà T khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày và đề nghị: Ông N cho là không biết bà T là không đúng vì ông N có xe tải nên có chở hàng hóa cho bà T, bà T cho mượn tiền có làm biên nhận, biên nhận ông N thừa nhận do ông N ký và kết quả giám định chữ ký, chữ viết trong biên nhận là của ông N, ông N có thể chấp và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hiện nay bà T đang giữ, ông N cho là không có vay tiền bà T nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Theo ông Dương Phú N trình bày: Ông không biết bà Đỗ Thị T và không có nợ bà T số tiền 131.275.000 đồng. Do đó, ông N không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T. Ông N yêu cầu bà T trả lại cho ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), sổ vào sổ cấp GCN: CH01861 đối với thửa đất 274, tờ bản đồ số 26, diện tích là 75,0m², đất tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Dương Phú N đứng tên quyền sử dụng đất. Ông N yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm không gửi giấy mời xét xử nhưng xét xử vắng mặt ông N và Luật sư của ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và đề nghị: Tòa án sơ thẩm xét xử lần 1 vào ngày 22/7/2020, do có thông báo yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ chưa hết hạn nên hoãn phiên tòa, sau đó lại xét xử vắng mặt bị đơn và Luật sư là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Biên nhận thì nói là không biết ai viết là không đúng sự thật, tiền lãi bà T nói là không đóng lãi nhưng khi hòa giải bên bà T trình bày đóng được 04 tháng tiền lãi, việc bà T cho là bị đơn có đóng lãi được 04 tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh, biên nhận đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng do ông N không thừa nhận nợ nên ông N không quan tâm đến thời hiệu, không yêu cầu xem xét thời hiệu, ông N yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất bản chính cho ông N là phù hợp đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Theo các nội dung nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện

đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả Tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Phú N còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Phú N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Xét thấy:

[2.1] Ông Dương Phú N kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[2.1.1] Ông N kháng cáo cho rằng không có nhận giấy mời xét xử của Tòa án sơ thẩm nhưng Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt ông N và luật sư của ông N. Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án thể hiện có văn bản tố tụng của Tòa án sơ thẩm đã được tổng đạt mời xét xử của ông N và luật sư, có ký nhận của ông N và luật sư, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông N xác định vào ngày 22/7/2020 ông N có đến Tòa án sơ thẩm để tham gia phiên tòa xét xử nhưng Thư ký thông báo hoãn phiên tòa. Ngoài ra, ông N và Luật sư đã ký nhận quyết định hoãn phiên tòa và giấy mời xét xử lại vào ngày 07/8/2020 nhưng do ông N và Luật sư vắng mặt nên Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xét xử vắng mặt ông N và Luật sư. Hội đồng xét xử xét việc Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[2.1.2] Ông N yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông N cung cấp địa chỉ của ông V để làm rõ việc ông N mượn tiền của ông V, không có mượn tiền của bà T nhưng ông N không cung cấp được địa chỉ của ông V nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu của ông N.

[2.1.3] Ông N xác định tại phiên tòa phúc thẩm hai biên nhận do bà T cung cấp ngày 06/9/2015 và ngày 17/10/2015 là do ông N ký tên, đồng thời kết quả giám định cũng xác định chữ ký và chữ viết tên của ông N trong biên nhận là của ông N. Ngoài ra, ông N không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh ông không có vay tiền của bà T. Hội đồng xét xử xét yêu cầu kháng cáo của ông N là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.1.4] Xét việc ông N yêu cầu bà T trả lại cho ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), sổ vào sổ cấp GCN: CH01861 đối với thửa đất 274, tờ bản đồ số 26, diện tích là 75,0m², đất tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh

Đồng Tháp do ông Dương Phú N đứng tên quyền sử dụng đất là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Bà Đỗ Thị T yêu cầu ông Dương Phú N trả cho bà T số tiền vốn vay còn thiếu là 100.000.000 đồng căn cứ vào biên nhận ngày 06/9/2015 và biên nhận ngày 17/10/2015. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N không đồng ý trả nợ nhưng ông N không có chứng cứ chứng minh về việc không có vay tiền của bà T. Chị A đại diện cho bà T xác định từ khi vay đến nay ông N không có trả tiền vốn, chỉ có đóng lãi cho bà T được 04 tháng là 12.000.000 đồng. Tại Tòa án sơ thẩm ông N xác định không có ký tên trong biên nhận nợ, bà T đã yêu cầu Tòa án sơ thẩm trưng cầu giám định và kết quả giám định xác định đúng chữ ký của ông N, qua kết quả giám định ông N không có ý kiến, cũng không có yêu cầu giám định lại, tại phiên tòa phúc thẩm ông N xác định ông N không yêu cầu giám định lại và thừa nhận chữ ký trong hai biên nhận nêu trên là của ông N. Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở.

[2.3] Về phần lãi suất: Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày làm biên nhận cuối cùng 17/10/2015 cho đến nay trừ số tiền lãi đã đóng là 12.000.000 đồng. Xét thấy, việc vay mượn giữa hai bên có thỏa thuận lãi trong biên nhận nhưng không thỏa thuận lãi suất cụ thể nên tính theo lãi suất 0,75%/tháng là có căn cứ. Lãi được tính như sau:

Từ ngày 17/10/2015 đến ngày 10/8/2020 là 57,7 tháng: $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 57,7\text{tháng} = 43.275.000 \text{ đồng} - 12.000.000 \text{ đồng} = 31.275.000 \text{ đồng}$. Như vậy tiền vốn và lãi tổng cộng là 131.275.000 đồng.

[2.4] Đối với giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất diện tích 75m², thuộc thửa 274, tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Dương Phú N đứng tên, bà T đồng ý trả lại cho ông N sau khi ông N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà T, ông N yêu cầu bà T trả lại cho ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), sổ vào sổ cấp GCN: CH01861 đối với thửa đất 274, tờ bản đồ số 26, diện tích là 75,0m², đất tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Dương Phú N đứng tên quyền sử dụng đất. Xét việc bà T đồng ý trả lại cho ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với điều kiện là sau khi ông N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét buộc bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông N giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất bản chính do ông Dương Phú N đứng tên.

[2.5] Đối với yêu cầu của ông Dương Phú N ông yêu cầu đưa ông V và ông H vào tham gia tố tụng để chứng minh cho lời trình bày của ông là không biết bà Đỗ Thị T là ai, cũng không có vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị T, ông chỉ vay tiền của ông Lê Viết V và ông Hồ Hải H với số tiền là 100.000.000 đồng nhưng đã trả xong. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N không yêu cầu đưa ông V và ông H vào tham gia tố tụng nhưng ông N yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông N cung cấp địa chỉ của ông V để Tòa án mời ông V đến phiên tòa và làm rõ việc ông vay tiền của ông V,

không có vay tiền của bà T nhưng ông N không cung cấp được địa chỉ của ông V, không cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông không có vay tiền của bà T, không có giao giấy chứng nhận QSDĐ của ông cho bà T nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu của ông N.

[2.6] Ngoài ra, theo hồ sơ vụ án Tranh chấp về vay tài sản giữa ông Hồ Hải H và ông Dương Phú N được Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 23/2017/QĐST-DS ngày 06/3/2017, biên nhận vay tiền của ông Hồ Hải H khác với biên nhận ngày 06/9/2015 và biên nhận ngày 17/10/2015 giữa bà T với ông N. Do đó, việc trình bày của ông N là không có căn cứ.

[3] Qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy chị Nguyễn Thị A đại diện cho bà T trình bày và yêu cầu là có căn cứ, tuy nhiên việc xác định chỉ đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông N sau khi trả xong nợ là chưa phù hợp và không có căn cứ. Việc trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông Dương Phú N là có một phần có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử xét chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của ông N.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có yêu cầu thu thập và cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

[5] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định việc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn nhưng trong phần quyết định không ghi nhận nội dung buộc bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông N, đồng thời việc nhận định trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bị đơn sau khi trả xong nợ là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Cho nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải sửa một phần của bản án sơ thẩm đối với việc buộc bà T trả lại cho ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do ông N đứng tên.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Xét việc trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét việc trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[9] Xét việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về chi phí giám định: Tổng cộng là 7.335.000 đồng, ông N phải chịu toàn bộ do kết quả giám định chữ ký và chữ viết của ông N trên tài liệu cần giám định là giấy giao nhận tiền là do ông N ký và viết ra. Chi phí này bà Đỗ Thị T đã nộp tạm ứng nên ông N có nghĩa vụ nộp 7.335.000 đồng để trả lại cho bà Đỗ Thị T.

[11] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2-Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 38, Điều 91, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Dương Phú N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T yêu cầu ông Dương Phú N có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T số tiền vay gồm vốn và lãi tổng cộng là 131.275.000 đồng.

Buộc ông Dương Phú N có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T số tiền vay gồm vốn và lãi tổng cộng là 131.275.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Buộc bà Đỗ Thị T trả lại cho ông Dương Phú N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), sổ vào sổ cấp GCN: CH01861 đối với thửa đất 274, tờ bản đồ số 26, diện tích là 75,0m², đất tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Dương Phú N đứng tên quyền sử dụng đất.

Về chi phí giám định: Chi phí giám định tổng cộng là 7.335.000 đồng, ông N phải chịu toàn bộ do kết quả giám định chữ ký và chữ viết của ông N trên tài liệu cần giám định là giấy giao nhận tiền là do ông N ký và viết ra. Chi phí này bà Đỗ Thị T đã nộp tạm ứng nên ông N có nghĩa vụ nộp 7.335.000 đồng để trả lại cho bà Đỗ Thị T.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 4.490.000 đồng, theo biên lai thu số 0007851 ngày 27/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Dương Phú N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.563.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Phú N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Dương Phú N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số 0007177 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TNDCC tại TP.HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- TND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Tôn